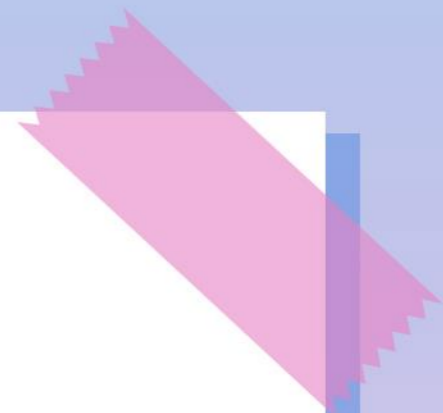




**짝사랑을  
고백하는 방법?!  
(전편)**



# 오늘의 표현

Today's Expression



✓ 사랑의 성공


✓ 이거 내 마음이야.

✓ 감사합니다.

✓ 떡볶이 먹고 싶어.

✓ 난 좋아. 콜!


# “ 사랑의 성공 ”



나	tôi
-의	của
사랑	tình yêu
성공	thành công

## 표현 정리

“이거 내 마음이야.”



이거

cái này

내

của mình

마음

tấm lòng

“이거 내 마음이야.”

▶ 이다 là

- 1 반말 (cách nói vẫn tắt, thân mật): **이야**
- 2 높임말 (cách nói lịch sự): **입니다**

## “ 감사합니다. ”

 -ㅂ/습니다

( Ngữ pháp câu lịch sự ) V/A + ㅂ/ 습니다

- 1 V/A không có 받침(phụ âm cuối): V/A + ㅂ니다
- 2 V/A có 받침(phụ âm cuối): V/A + 습니다
- 3 이다 → 입니다

# “ 감사합니다. ”

▶) 감사하다 cảm ơn

하다 → 합니다

예

감사하다 → 감사합니다.

사랑하다 → 사랑합니다.

## 표현 정리

“떡볶이 먹고 싶어.”

▶ V - 고 싶다 muốn làm gì đó

사랑하다: yêu

성공하다: thành công

예

사랑하다 → 사랑하고 싶다.

성공하다 → 성공하고 싶다.



## 표현 정리

“ 난 좋아. 콜! ”



나	tôi, tớ, mình...
좋다	thích
콜	duyet, đồng ý

## “난 좋아. 콜!”

 -아/어요

Ngữ pháp câu lịch sự, thân thiện + V/A + 아/어요

- 1 Âm cuối của từ có 아/ 오: V/A + 아요
  - 2 Âm cuối của từ không có 아/ 오: V/A + 어요
  - 3 Âm cuối của từ là 하다: V/A + 해요
- 예 좋다 → 좋아요.

반말 (cách nói vẫn tắt): 좋아.